| **STT** | **Nội dung** | **Kế hoạch năm 2015** | **ước thực hiện**  **đến 31/12/2015** | **Tỷ lệ so KH**  **Năm 2015 (%)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **KINH TẾ** |  |  |  |  |
| 1 | Giá trị GDP | Tăng từ 14 - 14,5%  (tương đương 2.456,8 tỷ đồng) | Tăng 15,01%  2.474,48 tỷ đồng | 100,7% |  |
| 2 | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng: |  |  |  |  |
| + Giảm tỷ trọng nông nghiệp - thủy sản | 2,2% | 4,56% | 207,3% |  |
| + Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng | 1,16% | 2,16% | 186,2% |  |
| + Tăng tỷ trọng dịch vụ | 1,04% | 2,4% | 230,8% |  |
| 3 | Huy động vốn đầu tư toàn xã hội | 2.000 tỷ đồng | 2.101 tỷ đồng | 105% |  |
| 4 | Thu ngân sách nội địa | 42 tỷ đồng | 42,52 tỷ đồng | 101,2% |  |
| 5 | Thu nhập bình quân đầu người | 22 triệu đồng/người/năm | 22,52 triệu đồng/người/năm | 102,4% |  |
| 6 | Tổng diện tích gieo trồng | 54.390 ha | 60.669,3 ha | 111,5% |  |
| Diện tích lúa  Sản lượng | 41.600 ha  222.130 tấn | 47.567,1 ha  262.006,9 tấn | 114,3%  118 % |  |
| Diện tích màu | 7.800 ha | 7.802 ha | 100% |  |
| Diện tích cây công nghiệp ngắn ngày | 4.990 ha | 5.300,2 ha | 106,2% |  |
| 7 | Sản lượng thủy, hải sản | 32.553 tấn | 42.123,5 tấn | 129,4% |  |
| + Khai thác | 15.120 tấn | 15.579,8 tấn | 103% |  |
| + Nuôi thủy sản | 17.433 tấn | 26.543,7 tấn | 152,3% |  |
| 8 | Thủy lợi nội đồng | 87 công trình (dài 93.733 m, khối lượng 286.339 m3) | 185 công trình (chiều dài 141.141 mét, khối lượng 591.577 m3) | 206,6% |  |
| 9 | Chăn nuôi |  |  |  |  |
| Đàn bò | 25.100 con | 38.897 con | 155% |  |
| Đàn heo | 60.000 con | 75.391 con | 125,7% |  |
| Đàn gia cầm | 1.000.000 con | 1.338.820 con | 133,9% |  |
| 10 | Xây dựng Nông thôn mới  + Xã điểm Ngọc Biên | Hoàn thành 19/19 tiêu chí | Hoàn thành 19/19 tiêu chí | 100% | Đang đề nghị UBND tỉnh ra quyết định |
| + Xã điểm Long Hiệp | Hoàn thành thêm 03 - 04 tiêu chí | Hoàn thành thêm 04 tiêu chí | 100% |  |
| + 12 xã còn lại | Hoàn thành thêm 02 - 03 tiêu chí trở lên | 05 xã hoàn thành thêm từ  02 - 04 tiêu chí | 41,2% |  |
| **II** | **VĂN HÓA - XÃ HỘI** |  |  |  |  |
| 11 | Xây dựng xã, thị trấn, ấp, khóm văn hóa | Công nhận mới 01 xã,    04 ấp, khóm | xã Định An đạt 33/33 tiêu chí    05 ấp | 100%    125% | Đang đề nghị UBND tỉnh kiểm tra |
| Xây dựng xã văn hóa nông thôn mới | 02 xã | Xã Ngọc Biên đạt 21/21 tiêu chí; xã Định An đạt 21/21 tiêu chí | 100% | Đang đề nghị UBND huyện ra quyết định công nhận |
| 12 | Xây dựng huyện điểm văn hóa dân tộc | Hoàn thành 04 tiêu chí | 04 | 100% |  |
|  | Tỷ lệ đi học trong độ tuổi:  - Mẫu giáo | 99% | 99,13% | 100,1% |  |
| 13 | - Tiểu học | 99,8% | 99,96% | 100,2% |  |
| - THCS | 98,5% | 99,03% | 100,5% |  |
| - THPT | 66,5% | 55,68% | 83,7% |  |
| 14 | Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia | 03 trường | 02 trường | 66,7% |  |
| 15 | Phổ cập giáo dục Tiểu học và THCS trong độ tuổi | Nâng chất lượng | Nâng chất lượng |  |  |
| 16 | Hoàn thành phổ cập THPT | 02 xã | 03 xã | 150% |  |
| 17 | Phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi | 17/17 xã, thị trấn | 17/17 xã, thị trấn | 100% |  |
| 18 | Xây dựng trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia | 17/17 xã, thị trấn | 17/17 xã, thị trấn | 100% | Đang đề nghị UBND tỉnh kiểm tra |
| 19 | Trạm y tế có bác sĩ đến khám, chữa bệnh | 15/17 xã, thị trấn | 14/17 | 82,4% |  |
| 20 | Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng | Giảm 0,5% | 2,74% | 548% |  |
| 21 | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên | 0,18% | 0,18% | 100% |  |
| 22 | Giảm tỷ suất sinh | 0,09‰ | 0,09‰ | 100% |  |
| 23 | Giải quyết việc làm | 3.300 lao động | 4.634 lao động | 140,4% |  |
| 24 | Xuất khẩu lao động | 20 lao động | 12 lao động | 60% |  |
| 25 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo | 4,3% |  |  | Chưa đánh giá |
| 26 | Tỷ lệ xã, thị trấn phù hợp với trẻ em | 17/17 xã, thị trấn |  |  | Chưa đánh giá |
| 27 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm:  - Bảo hiểm y tế | 97,43% | 98,4% | 101% |  |
| - Bảo hiểm xã hội | 25,69% | 23,21% | 90,3% |  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 21,8% | 23,02% | 105,6% |  |
| 28 | Tỷ lệ hộ sử dụng điện | 98,5% | 98,5% | 100% |  |
| 29 | Tỷ lệ sử dụng nước sạch | 63,5% | 62,10% | 97,7% |  |
| Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh | 90% | 91% | 101% |  |
| 30 | Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt ở trung tâm xã, thị trấn | 80% | 80% | 100% |  |
| Tỷ lệ xử lý rác thải công nghiệp | 100% | 97% | 97% |  |
| 31 | Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế | 100% | 100% | 100% |  |
| **III** | **QUỐC PHÒNG, AN NINH** |  |  |  |  |
| 32 | An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội | Giữ vững ổn định | Giữ vững ổn định |  |  |
| 33 | Phạm pháp hình sự | Kéo giảm | Xảy ra 62 vụ, tăng 13 vụ so cùng kỳ |  |  |
| 34 | Tai nạn giao thông | Kiềm chế | Xảy ra 09 vụ, 11 người chết; giảm 02 vụ, 01 người chết so cùng kỳ |  |  |
| 35 | Xây dựng xã, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn an toàn về ANTT | 55% xã, thị trấn,  90% trở lên cơ quan, doanh nghiệp | 05/17 xã, thị trấn;  48/48 cơ quan, doanh nghiệp | 53,4%  111,1% | Chưa đạt  Vượt |
| 36 | Huấn luyện, diễn tập, tuyển quân | Hoàn thành | Hoàn thành |  | Đạt |
| 37 | Củng cố, nâng chất lượng xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng | 100% | 17/17 xã, thị trấn | 100% | Đạt |